

Số:1476/VKSTC-V9

V/v Giải đáp vướng mắc về kiểm sát việc giải
quyết vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2026

Kính gửi: - Các Viện Phúc thẩm 1, 2, 3;
- Các VKSND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Các VKSND khu vực

Thực hiện Thông báo số 06/TB-VKSTC ngày 15/01/2026 về Kết luận của Đồng chí Nguyễn Đức Thái, Phó Viện trưởng VKSND tối cao tại Hội nghị “Sơ kết thực hiện Chỉ thị số 07/CT-VKSTC ngày 06/8/2021 và Chỉ thị số 05/CT-VKSTC ngày 18/10/2022 của Viện trưởng VKSND tối cao”, Vụ Kiểm sát án dân sự (Vụ 9) đã chủ trì, phối hợp với Vụ Pháp chế (Vụ 14) VKSND tối cao trả lời các câu hỏi của VKSND các cấp về công tác kiểm sát việc giải quyết vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình. Được sự đồng ý của Đồng chí Nguyễn Đức Thái, Phó Viện trưởng VKSND tối cao, Vụ 9 trả lời như sau:

Câu hỏi 1. Đối với vụ án tranh chấp chia di sản thừa kế là bất động sản thì Tòa án có thẩm quyền giải quyết là Tòa án nơi cư trú của bị đơn hay Tòa án nơi có di sản thừa kế¹?

Trả lời:

Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2025 (BLTTDS) về thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ thì “Đối tượng tranh chấp là bất động sản thì chỉ Tòa án nơi có bất động sản có thẩm quyền giải quyết”.

Vụ án tranh chấp chia di sản thừa kế là bất động sản là vụ án có đối tượng tranh chấp là bất động sản. Do đó, vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nơi có bất động sản (di sản thừa kế) đang tranh chấp.

Trường hợp di sản thừa kế gồm nhiều bất động sản ở nhiều địa phương thì áp dụng quy định về lựa chọn Tòa án có thẩm quyền theo BLTTDS.

Câu hỏi 2. Trường hợp người kháng cáo không có quyền kháng cáo theo Điều 271 BLTTDS mà Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận đơn kháng cáo và chuyển hồ sơ lên Tòa án cấp phúc thẩm thì Tòa án cấp phúc thẩm xử lý như thế nào (trước và sau khi Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm)²?

Trả lời:

- Khi Tòa án cấp phúc thẩm nhận đơn kháng cáo và hồ sơ do Tòa án cấp sơ thẩm chuyển đến mà phát hiện người kháng cáo không có quyền kháng cáo trước khi thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm thì Tòa án cấp phúc thẩm ban hành văn bản

¹ VKSND tỉnh Hưng Yên.

² VKSND tỉnh Thanh Hoá.

trả lại đơn kháng cáo cho người kháng cáo theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 274 của BLTTDS.

- Sau khi đã thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm đến trước khi Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm, nếu phát hiện người kháng cáo không có quyền kháng cáo thì Tòa án cấp phúc thẩm ban hành quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo đó.

- Sau khi Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm hoặc tại phiên toà mới phát hiện người kháng cáo không có quyền kháng cáo thì Hội đồng xét xử phúc thẩm ban hành quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo đó theo quy định tại khoản 2 Điều 289 BLTTDS.

Câu hỏi 3. *Vợ chồng ông T, bà P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2008. Năm 2011, ông T, bà P ly hôn. Quyết định công nhận thuận tình ly hôn thể hiện ông T, bà P không có tài sản chung vợ chồng. Năm 2023, ông T chết, bà P khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Tòa án căn cứ quyết định công nhận thuận tình ly hôn để xác định thửa đất không phải là tài sản chung vợ chồng của ông T, bà P có đúng không?*³

Trả lời:

Trường hợp này, cần xem xét trong vụ việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn giữa ông T và bà P vào năm 2011, các bên có yêu cầu gì về tài sản chung không và kết quả Tòa án giải quyết yêu cầu đó (nếu có). Nếu Quyết định công nhận thuận tình ly hôn ghi nội dung vợ chồng không có tài sản chung chỉ có ý nghĩa ghi nhận lời trình bày của các bên, thể hiện tại thời điểm ly hôn, ông T và bà P không có tài sản chung (không có tài sản hoặc có tài sản nhưng không yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng). Đây chỉ là một trong những chứng cứ để Tòa án xem xét khi giải quyết vụ án sau này. Việc Tòa án giải quyết vụ án sau chỉ căn cứ vào nội dung quyết định công nhận thuận tình ly hôn để xác định thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông T, bà P trước khi ly hôn không phải là tài sản chung vợ chồng của ông T, bà P là không đúng, mà phải xem xét nguồn gốc, thời điểm hình thành tài sản, nếu tạo lập trong thời kỳ hôn nhân và đứng tên 2 vợ chồng thì phải xác định đây là tài sản chung theo Điều 33, 34 Luật Hôn nhân và gia đình.

Câu hỏi 4. *Di sản của ông/bà đã chết chưa chia thừa kế thì cháu có quyền khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của ông/bà không trong trường hợp bố/mẹ cháu đã chết (tương tự, con dâu có quyền khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của bố/mẹ chồng trong trường hợp người chồng đã chết không)?*⁴

Trả lời:

Khoản 2 Điều 68, Điều 186 BLTTDS quy định cá nhân cho rằng quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm thì có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp đó.

³ VKSND tỉnh Tây Ninh.

⁴ VKSND thành phố Hải Phòng.

Bố (mẹ) của cháu là người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông/bà nội (ông/bà ngoại). Trường hợp bố (mẹ) của cháu chết trước ông (bà) thì cháu là người được hưởng thừa kế thế vị theo quy định của pháp luật nên cháu có quyền khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của ông (bà).

Trường hợp người chồng chết trước bố/mẹ chồng thì người con dâu không có quyền hưởng thừa kế thế vị đối với di sản của bố/mẹ chồng nên người con dâu không có quyền khởi kiện yêu cầu chia di sản của bố/mẹ chồng, trừ trường hợp đại diện cho con chưa thành niên được hưởng thừa kế thế vị.

Trường hợp bố (mẹ) của cháu chết sau ông (bà) hoặc người chồng chết sau bố/mẹ chồng thì bố (mẹ) của cháu, người chồng vẫn là người có quyền hưởng di sản thừa kế từ ông (bà) hoặc bố/mẹ chồng đã chết. Việc bố (mẹ) của cháu và người chồng đã chết không làm mất đi tư cách người thừa kế của họ (Điều 613 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định người thừa kế là cá nhân là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế). Do đó, người cháu, người con dâu trong trường hợp này có quyền hưởng di sản của bố (mẹ) cháu, người chồng chính là phần di sản mà bố (mẹ) cháu, người chồng được hưởng từ ông (bà), bố/mẹ chồng. Vì vậy, người cháu, người con dâu có quyền khởi kiện yêu cầu chia di sản của ông (bà), bố/mẹ chồng để được hưởng phần di sản mà bố (mẹ) cháu, người chồng được hưởng.

Câu hỏi 5. *Trong vụ án hôn nhân gia đình nguyên đơn không yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng, bị đơn có yêu cầu phản tố chia tài sản chung. Tòa án xác định tài sản tranh chấp không phải là tài sản chung vợ chồng. Trường hợp này nghĩa vụ chịu án phí được xác định như thế nào (theo khoản 5 Điều 26 hay điểm b khoản 5 Điều 27 hay điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14)?⁵.*

Trả lời:

Khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định “Bị đơn có yêu cầu phản tố phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu phản tố không được Tòa án chấp nhận”.

Điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định: “Các đương sự trong vụ án hôn nhân và gia đình có tranh chấp về việc chia tài sản chung của vợ chồng thì ngoài việc chịu án phí dân sự sơ thẩm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 của Nghị quyết này (án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án dân sự không có giá ngạch), còn phải chịu án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia”.

Điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định: “Khi các bên đương sự không xác định được phần tài sản của mình hoặc mỗi người xác định phần tài sản của mình trong khối tài sản chung là khác nhau và có một trong các bên yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung đó thì mỗi bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia, được hưởng trong khối tài sản chung. Đối với phần Tòa án bác đơn yêu cầu thì người yêu cầu chia tài sản chung không phải chịu án phí

⁵ VKSND tỉnh Hưng Yên.

dân sự sơ thẩm. Trường hợp Tòa án xác định tài sản chung mà đương sự yêu cầu chia không phải là tài sản của họ thì đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch”.

Các quy định nêu trên quy định nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm của người có yêu cầu không được Tòa án chấp nhận là khác nhau. Tuy nhiên, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định cụ thể về án phí trong việc yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng trong vụ án hôn nhân và gia đình, do đó, cần áp dụng quy định này để giải quyết đối với trường hợp nêu trong câu hỏi, nếu quy định này chưa đầy đủ, chưa rõ thì áp dụng quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 là quy định chung về nghĩa vụ chịu án phí trong trường hợp yêu cầu chia tài sản chung (không phân biệt tài sản chung vợ chồng hay loại tài sản chung khác).

Từ nguyên tắc áp dụng pháp luật nêu trên, có thể xác định bị đơn có yêu cầu phân tố chia tài sản chung vợ chồng nhưng Tòa án xác định tài sản tranh chấp không phải là tài sản chung vợ chồng thì bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch.

Câu hỏi 6. *Câu 30 Công văn số 1083/VKSTC-V9 ngày 26/3/2024 của VKSND tối cao giải đáp vướng mắc trong công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình đã hướng dẫn: “...Nếu người được nhận kỷ phần thừa kế do người khác nhường cũng đồng thời được chia một suất thừa kế mà họ thuộc trường hợp được miễn án phí theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 thì họ được miễn án phí cả đối với phần họ được hưởng và phần họ được người khác nhường...”. Tuy nhiên, trong thực tiễn xét xử, có Tòa án xác định người nhường vẫn phải chịu án phí, có Tòa án xác định người nhận kỷ phần thừa kế do người khác nhường mặc dù thuộc trường hợp được miễn án phí vẫn phải chịu án phí đối với phần được nhường⁶.*

Trả lời:

1. Về việc xác định người đã nhường kỷ phần thừa kế của mình vẫn phải chịu án phí:

Điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định: **“Đối với vụ án liên quan đến chia tài sản chung, di sản thừa kế thì nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm được xác định như sau: a) Khi các bên đương sự không xác định được phần tài sản của mình hoặc mỗi người xác định phần tài sản của mình trong khối tài sản chung, phần di sản của mình trong khối di sản thừa kế là khác nhau và có một trong các bên yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung, di sản thừa kế đó thì mỗi bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia, được hưởng trong khối tài sản chung hoặc trong khối di sản thừa kế...”**

Như vậy, trường hợp bản án đã tuyên rõ B là người được nhận kỷ phần thừa kế của A do A nhường (tặng cho) thì cần hiểu B mới là người được hưởng tài sản trong khối di sản thừa kế (và trên thực tế B là người được nhận phần này). Quyền và nghĩa vụ của B được thực hiện theo bản án của Tòa án nên B có nghĩa

⁶ Các VKSND tỉnh, thành phố: Huế, Hải Phòng, Nghệ An.

vụ nộp án phí đối với kỷ phần được người khác nhường (tặng cho). Nếu B thuộc trường hợp được miễn án phí theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì họ được miễn án phí đối với phần được hưởng và phần được người khác nhường (tặng cho), vì việc miễn án phí áp dụng cho đối tượng hưởng chứ không theo phần tài sản được hưởng. Mặt khác, việc người thừa kế nhường kỷ phần thừa kế của mình cho người khác đã được Tòa án công nhận và ghi trong phần quyết định của bản án, về bản chất là Tòa án đã chia di sản theo pháp luật cho người được nhường (tặng cho). Trường hợp người thừa kế không nhận di sản và cũng không nhường cho ai thì Tòa án sẽ chia phần di sản này theo pháp luật và những người nhận phần di sản này nếu thuộc trường hợp được miễn án phí sẽ đương nhiên được miễn án phí.

2. Về việc một số Tòa án xác định người nhận kỷ phần thừa kế do người khác nhường mặc dù thuộc trường hợp được miễn án phí vẫn phải chịu án phí đối với phần được nhường, Viện kiểm sát cần chủ động trao đổi, giải thích rõ với Tòa án để áp dụng thống nhất.

Câu hỏi 7. Điểm b khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định trường hợp “Người yêu cầu cấp dưỡng, xin xác định cha, mẹ cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự thì được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí”. Khoản 1 Điều 11 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn như sau: “Đương sự phải chịu án phí trong vụ án tranh chấp về xác định cha, mẹ cho con theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, trừ trường hợp tranh chấp về xác định cha, mẹ cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự”. Vậy, đối với tranh chấp về xác định cha, mẹ cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự thì chủ thể được miễn nộp tạm ứng án phí và án phí chỉ là người yêu cầu hay các đương sự?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 11 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn thống nhất áp dụng pháp luật theo hướng đối với tranh chấp về xác định cha, mẹ cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự thì **đương sự** không phải chịu án phí. Do đó, đương sự cũng không phải nộp tạm ứng án phí. Việc xác định cha, mẹ cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự nhằm xác định người đại diện hợp pháp cho những người này, củng cố quan hệ gia đình, có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của trẻ em và người dễ bị tổn thương, do đó, việc áp dụng quy định của Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP là có lợi cho đương sự, phù hợp với nguyên tắc bảo vệ trẻ em và người yếu thế trong xã hội.

Câu hỏi 8. Trong một số vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất, các bên tranh chấp quyền sử dụng cả thửa đất hoặc 01 phần thửa đất bị lấn chiếm, Tòa án đều tiến hành định giá quyền sử dụng đất. Về việc tính án phí, có quan điểm cho rằng cần áp dụng điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 buộc đương sự chịu án phí không có giá ngạch, có quan

⁷ VKSND thành phố Hải Phòng.

*điểm cho rằng cần áp dụng điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 buộc đương sự phải chịu án phí có giá ngạch. Vậy, quan điểm nào là đúng?*⁸

Trả lời:

Điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định “*Trường hợp tranh chấp về quyền sử dụng đất mà Tòa án không xem xét giá trị, chỉ xem xét tranh chấp về quyền sử dụng đất của ai thì đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như đối với trường hợp vụ án không có giá ngạch*”. Như vậy, nếu các bên tranh chấp toàn bộ thửa đất, Tòa án phải xác định thửa đất thuộc về 01 bên nhất định thì đương sự chịu án phí không có giá ngạch. Mặc dù Tòa án đã tiến hành định giá quyền sử dụng đất nhưng kết quả định giá không phải là cơ sở để giải quyết về quyền và lợi ích của đương sự trong vụ án nên đương sự không phải chịu án phí có giá ngạch theo giá trị quyền sử dụng đất.

Điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định “*Trường hợp tranh chấp về quyền sử dụng đất mà Tòa án phải xác định giá trị của tài sản hoặc xác định quyền sở hữu quyền sử dụng đất theo phần thì đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như trường hợp vụ án có giá ngạch đối với phần giá trị mà mình được hưởng*”. Như vậy, nếu tranh chấp một phần thửa đất thì Tòa án phải xác định giá trị của thửa đất, giá trị phần đất tranh chấp để xác định quyền sở hữu theo phần thì đương sự chịu án phí có giá ngạch đối với phần mình được hưởng.

Câu hỏi 9. *Trong vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất, Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả lại đất cho nguyên đơn và nguyên đơn phải thanh toán giá trị tài sản trên đất cho bị đơn. Vậy nguyên đơn có phải chịu án phí đối với giá trị tài sản phải thanh toán cho bị đơn không?*⁹

Trả lời:

Trong vụ án, nếu các bên chỉ tranh chấp quyền sử dụng đất, không tranh chấp tài sản trên đất thì khi Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả lại đất cho nguyên đơn và nguyên đơn phải thanh toán giá trị tài sản trên đất cho bị đơn thì nguyên đơn không phải chịu án phí đối với giá trị tài sản phải thanh toán cho bị đơn. Thực chất, bị đơn là người thua kiện, việc giải quyết tài sản của bị đơn trên đất là để bảo đảm tính khả thi của bản án, bảo đảm nguyên đơn nhận được đất, đồng thời bảo đảm quyền lợi cho bị đơn đã đầu tư, xây dựng tài sản trên đất.

Trường hợp các bên vừa tranh chấp quyền sử dụng đất, vừa tranh chấp tài sản trên đất thì Tòa án tính án phí và xác định nghĩa vụ chịu án phí dựa trên phần yêu cầu được chấp nhận của mỗi bên.

Câu hỏi 10. *Đối với vụ án tranh chấp về mốc giới đất mà nguyên đơn và bị đơn đều có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì xác định quan hệ tranh chấp là “kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất” hay “tranh chấp quyền sử dụng đất”*¹⁰.

⁸ VKSND tỉnh Bắc Ninh.

⁹ VKSND tỉnh Hưng Yên.

¹⁰ VKSND tỉnh Bắc Ninh.

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 26 BLTTDS về những tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án thì tranh chấp về mốc giới, ranh giới đất thuộc loại “tranh chấp đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai” (khoản 9). Khoản 47 Điều 3 Luật Đất đai năm 2024 quy định “Tranh chấp đất đai là tranh chấp về quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất giữa hai hoặc nhiều bên trong quan hệ đất đai”. Tranh chấp về mốc giới, ranh giới là việc một bên cho rằng quyền sử dụng đất của mình đã bị lấn chiếm, bị thu hẹp do sai mốc giới, ranh giới, nên về bản chất quan hệ tranh chấp này là “tranh chấp quyền sử dụng đất” mà diện tích đất tranh chấp là diện tích đất bị mất do sai mốc giới, ranh giới.

Câu hỏi 11. Phần đất tranh chấp thuộc quy hoạch giao thông, hồ sơ quản lý do cơ quan chuyên môn nắm giữ. Tòa án đã nhiều lần gửi văn bản yêu cầu nhưng không được cung cấp kịp thời nên không đủ căn cứ để xác định tình trạng pháp lý của thửa đất, không thể đánh giá yêu cầu khởi kiện và trách nhiệm của các bên dẫn đến phải tạm đình chỉ giải quyết vụ án. Trách nhiệm của VKS như thế nào?¹¹.

Trả lời:

1. VKS kiểm sát việc tạm đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án, nếu tạm đình chỉ không đúng thì thực hiện quyền kiến nghị, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp việc tạm đình chỉ đúng pháp luật thì VKS theo dõi, đơn đốc việc Tòa án khắc phục lý do tạm đình chỉ theo quy định của pháp luật.

3. VKS kiến nghị cơ quan được yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ nhưng chậm hoặc không cung cấp; kiến nghị cơ quan quản lý nhà nước cấp trên có biện pháp đơn đốc cơ quan cấp dưới thực hiện cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ.

Lưu ý: Đối với các trường hợp tạm đình chỉ giải quyết vụ án để yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đang lưu giữ, quản lý tài liệu, chứng cứ cung cấp mà thời gian tạm đình chỉ đã kéo dài quá lâu, VKS cần chủ động xem xét, trao đổi, kiến nghị Tòa án có biện pháp giải quyết, khắc phục triệt để. Lưu ý xem xét giải quyết nội dung vụ án trong điều kiện không có tài liệu, chứng cứ được yêu cầu nhưng vẫn đủ căn cứ để giải quyết (Ví dụ: tạm giao đất tranh chấp thuộc quy hoạch cho một bên quản lý, sử dụng nhưng không được xây dựng công trình kiên cố, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...).

Câu hỏi 12. Trường hợp lối đi chung là tài sản công, đã được thể hiện trên bản đồ địa chính, không thuộc quyền sử dụng của cá nhân nào, khi tranh chấp có cần định giá không?¹²

Trả lời:

Trường hợp tài sản tranh chấp là lối đi chung được xác định là tài sản công do Nhà nước quản lý (thể hiện trên bản đồ địa chính, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân, tổ chức) thì khi giải quyết tranh chấp, Tòa án chỉ tuyên buộc các đương sự tháo dỡ vật cản, chấm dứt hành vi lấn chiếm,

¹¹ VKSND tỉnh Đắk Lắk.

¹² VKSND tỉnh Đắk Lắk.

khôi phục tình trạng ban đầu của lối đi chung...chứ không phát sinh việc chia tài sản, xác định quyền sử dụng đất nên việc tính án phí đối với trường hợp này theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội là án phí không có giá ngạch. Như vậy, việc định giá tài sản đối với trường hợp này là không cần thiết, trừ trường hợp có yêu cầu bồi thường thiệt hại, hoàn trả chi phí, xử lý tài sản, công trình trên đất hoặc có tranh chấp khác với tài sản trên đất thì có thể định giá đối với phần có yêu cầu.

Câu hỏi 13. *Hiện nay, khi giải quyết yêu cầu tuyên bố một người mất tích, có Tòa xác định người bị tuyên bố mất tích là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo khoản 6 Điều 68 BLTTDS, có Tòa án xác định người bị tuyên bố mất tích là “người bị yêu cầu” theo hướng dẫn tại mục 4 phần IV Công văn số 163/TANDTC-PC ngày 10/9/2024 của Tòa án nhân dân tối cao về việc giải đáp một số vướng mắc trong xét xử. Vậy cách xác định nào là đúng?*¹³

Trả lời:

Khoản 1 Điều 68 BLTTDS quy định “**Đương sự trong việc dân sự là cơ quan, tổ chức, cá nhân bao gồm người yêu cầu giải quyết việc dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan**”. Theo điểm a khoản 1 Điều 73 BLTTDS, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong việc dân sự có các quyền, nghĩa vụ của đương sự quy định tại Điều 70 BLTTDS.

Theo Mẫu số 93-DS về Quyết định giải quyết việc dân sự (được ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13/01/2017 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao ban hành một số biểu mẫu trong tổ tụng dân sự) không có tư cách người tham gia tố tụng là “người bị yêu cầu”.

Tại Chương XXVI (Thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố một người mất tích) của BLTTDS có xác định “người bị yêu cầu tuyên bố mất tích” (tương tự quy định tại các chương XXIV, XXV, XXVII đều có thuật ngữ “người bị yêu cầu”). Đây là thuật ngữ chỉ tư cách của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong các thủ tục đặc thù nêu trên, phù hợp trong mối quan hệ với người yêu cầu.

Do đó, khi giải quyết yêu cầu tuyên bố một người mất tích (hoặc các yêu cầu theo các chương XXIV, XXV, XXVII của BLTTDS) mà Tòa án xác định tư cách “người bị yêu cầu” thì được hiểu đó cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều 68 BLTTDS để bảo đảm họ có các quyền, nghĩa vụ gắn liền với tư cách này trong vụ việc dân sự.

Câu hỏi 14. *Đối với các vụ án tranh chấp chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất (có yêu cầu áp dụng thời hiệu), thời điểm mở thừa kế trước ngày 01/7/1991, tại thời điểm mở thừa kế trên đất vẫn còn nhà của người chết thì Tòa án có quan điểm áp dụng pháp luật xác định thời hiệu chia di sản thừa kế đối với quyền sử dụng đất và nhà đều là 32 năm 06 tháng (cộng thêm thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện là 02 năm 06 tháng từ ngày 01/7/1996 đến ngày 01/01/1999). Việc áp dụng pháp luật như vậy có đúng không?*¹⁴

Trả lời:

¹³ VKSND tỉnh Tuyên Quang.

¹⁴ VKSND TP Hải Phòng.

Vấn đề này đã được VKSND tối cao hướng dẫn tại Công văn số 1719/VKSTC-V14 ngày 03/5/2024 trả lời vướng mắc của VKSND thành phố Hải Phòng, cần xác định hai trường hợp như sau:

1. Trường hợp trước khi Tòa án ra bản án sơ thẩm không có đương sự nào yêu cầu áp dụng quy định về thời hiệu thì Tòa án sẽ chia di sản thừa kế đối với quyền sử dụng đất và/hoặc quyền sở hữu nhà theo quy định chung (trên cơ sở đương sự yêu cầu chia di sản nào thì giải quyết đối với di sản đó).

2. Trường hợp có đương sự yêu cầu áp dụng quy định về thời hiệu, căn cứ Điều 623, điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 17 Nghị quyết số 58, các hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao (Mục I Giải đáp số 01/GĐ ngày 05/01/2018 về một số vấn đề nghiệp vụ) và VKSND tối cao (Mục 1.2.1, Phần II Hướng dẫn số 24/HD-VKSTC ngày 12/5/2021 về một số nội dung cơ bản trong công tác kiểm sát việc giải quyết vụ án tranh chấp chia di sản thừa kế), cụ thể: *"Khi xác định thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế mà thời điểm mở thừa kế trước ngày 01/7/1991 và di sản là nhà ở thì thời gian từ ngày 01/7/1996 đến ngày 01/01/1999 không tính vào thời hiệu khởi kiện đối với trường hợp thừa kế không có người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia"*, thì xử lý như sau:

(1) Trường hợp thứ nhất: Di sản của người chết để lại có nhà trên đất, tuy nhiên tại thời điểm tranh chấp nhà trên đất không còn, đương sự không yêu cầu chia thừa kế đối với nhà, thì chỉ áp dụng thời hiệu đối với quyền sử dụng đất (30 năm kể từ thời điểm mở thừa kế hoặc từ ngày 10/9/1990 nếu thời điểm mở thừa kế trước ngày 10/9/1990). Nếu còn thời hiệu thì chia, không còn thời hiệu thì đình chỉ (không kéo dài thời hiệu thêm 02 năm 06 tháng để giải quyết đối với yêu cầu chia quyền sử dụng đất).

(2) Trường hợp thứ hai: Di sản của người chết để lại có nhiều thửa đất, trong đó có căn nhà được xây dựng trên một trong các thửa đất, tại thời điểm tranh chấp thì nhà không còn; cần phân biệt 2 tình huống:

- Nếu đương sự vẫn yêu cầu xác định giá trị nhà để chia thì đối với thửa đất có nhà trên đất, áp dụng thời hiệu khởi kiện như sau: Nếu thời hiệu 30 năm đối với quyền sử dụng đất đã hết thì phải đình chỉ yêu cầu chia đất, nếu thời hiệu 32 năm 06 tháng đối với nhà vẫn còn thì chia giá trị nhà. Các thửa đất khác không có nhà thì chỉ áp dụng thời hiệu đối với đất.

- Nếu các đương sự không yêu cầu chia nhà, chỉ yêu cầu chia đất thì áp dụng thời hiệu 30 năm đối với tất cả các thửa đất.

(3) Trường hợp thứ ba: Di sản của người chết để lại là quyền sử dụng đất và nhà trên đất, đương sự yêu cầu chia thừa kế cả nhà và quyền sử dụng đất nhưng di sản là đất đã hết thời hiệu, nhà vẫn còn thời hiệu thì: Quyền sử dụng đất hết thời hiệu 30 năm thì phải đình chỉ, nhà vẫn trong thời hiệu 32 năm 06 tháng thì chia giá trị nhà cho những người thừa kế. Như vậy, nếu đương sự không yêu cầu chia di sản thừa kế là nhà mà chỉ yêu cầu chia thừa kế là quyền sử dụng đất thì không được áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với nhà cho quyền sử dụng đất. Nhà không phải đối tượng tranh chấp thì không được áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với nhà. Đồng thời, nếu áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với nhà cho quyền sử dụng đất để kéo dài thời hiệu khởi kiện đối với quyền sử dụng đất thành 32 năm 06 tháng là trái quy định của pháp luật.

Nếu đương sự yêu cầu chia thừa kế cả nhà và quyền sử dụng đất nhưng thời hiệu khởi kiện đối với quyền sử dụng đất đã hết, thời hiệu khởi kiện đối với nhà vẫn còn thì phải đình chỉ đối với yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất, không lấy thời hiệu khởi kiện đối với nhà để áp dụng đối với quyền sử dụng đất.

Do vậy, cần lưu ý vấn đề thời hiệu khởi kiện chỉ đặt ra khi có yêu cầu chia di sản thừa kế, nếu không có yêu cầu thì không đặt ra vấn đề thời hiệu. Đương sự phải có yêu cầu chia nhà ở thì mới áp dụng thời hiệu 32 năm 06 tháng, đương sự không có yêu cầu chia nhà mà chỉ yêu cầu chia đất thì chỉ áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với đất, không được căn cứ vào việc tại thời điểm người có tài sản chết trên đất có nhà để áp dụng thời hiệu khởi kiện của nhà cho đất (xem mục 6 phần III Thông tư liên tịch số 01/1999/TTLT-TANDTC-VKSNDTC ngày 25/01/1999 hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Nghị quyết số 58/1998/NQ-UBTVQH10 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giao dịch dân sự về nhà ở được xác lập trước ngày 01/7/1991).

Câu hỏi 15. *Di sản thừa kế của bố mẹ để lại là quyền sử dụng đất, trong đó có một phần quyền sử dụng đất đã hết thời hiệu khởi kiện mà vụ án có yêu cầu áp dụng thời hiệu, theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự thì phần di sản hết thời hiệu được giao cho người thừa kế đang quản lý di sản đó. Trường hợp không có người thừa kế đang quản lý di sản thì phần di sản hết thời hiệu có được xác định là tài sản chung của những người thừa kế để chia đều cho họ không?¹⁵*

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì trường hợp không có người thừa kế đang quản lý di sản hết thời hiệu khởi kiện thì di sản thuộc quyền sở hữu của người đang chiếm hữu theo quy định tại Điều 236 Bộ luật Dân sự (đủ điều kiện được xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu do chiếm hữu, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật). Trường hợp không có người chiếm hữu đủ điều kiện nêu trên thì di sản thuộc về Nhà nước. Phần di sản hết thời hiệu khởi kiện không mặc nhiên được xác định là tài sản chung của các đồng thừa kế.

Trường hợp di sản chuyển thành tài sản chung của các đồng thừa kế được hướng dẫn tại điểm a tiểu mục 2.4 mục 2 phần I Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình như sau: *“Trường hợp trong thời hạn mười năm, kể từ thời điểm mở thừa kế mà các đồng thừa kế không có tranh chấp về quyền thừa kế và có văn bản cùng xác nhận là đồng thừa kế hoặc sau khi kết thúc thời hạn mười năm mà các đồng thừa kế không có tranh chấp về hàng thừa kế và đều thừa nhận di sản do người chết để lại chưa chia thì di sản đó chuyển thành tài sản chung của các thừa kế. Khi có tranh chấp và yêu cầu Tòa án giải quyết thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện về quyền thừa kế, mà áp dụng các quy định của pháp luật về chia tài sản chung để giải quyết”*. Như vậy, để di sản thừa kế của bố mẹ chuyển thành tài sản chung của các người con thì phải có văn bản thoả thuận, xác nhận của những người con

¹⁵ VKSND tỉnh Thanh Hoá.

về việc không tranh chấp về quyền, hàng thừa kế, xác nhận là đồng thừa kế và thừa nhận di sản chưa chia.

Câu hỏi 16. Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định hết thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản. Trong thực tiễn có vụ việc người thừa kế của người để lại di sản đã chết và vợ/chồng/con của người đó đang quản lý di sản. Vậy vợ/chồng/con của người đó có được xác định là “người thừa kế đang quản lý di sản” không?¹⁶

Trả lời:

Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định hết thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản. “Người thừa kế” theo quy định này là người thuộc hàng thừa kế của người để lại di sản hoặc là cháu được thừa kế thế vị, trực tiếp hưởng di sản của ông bà thay cho cha (mẹ) cháu đã chết trước ông bà.

Trường hợp người thừa kế của người để lại di sản đã quản lý di sản cho đến trước khi chết, nay di sản đang được vợ/chồng/con của người đó quản lý thì vợ/chồng/con của người đó không được xác định là “người thừa kế” theo quy định trên mà thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 là “người đang chiếm hữu di sản”, nếu những người này đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 236 Bộ luật Dân sự thì được xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu đối với di sản.

Câu hỏi 17. Cùng loại vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất, có vụ Tòa án tuyên “thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”, có vụ Tòa án lại tuyên “hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”. Vậy cách tuyên nào là đúng?¹⁷

Trả lời:

Điều 15 Bộ luật Dân sự quy định “*Khi giải quyết yêu cầu bảo vệ quyền dân sự, Tòa án có quyền **hủy** quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền*”. Khoản 1 Điều 34 BLTTDS quy định “*Khi giải quyết vụ việc dân sự, Tòa án có quyền **hủy** quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ việc dân sự mà Tòa án có nhiệm vụ giải quyết*”. Theo các quy định trên thì Tòa án chỉ được tuyên “hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”. Giấy chứng nhận bị Tòa án tuyên hủy thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm thu hồi theo điểm đ khoản 2 Điều 152 Luật Đất đai năm 2024.

Điểm a khoản 3 Điều 152 Luật Đất đai quy định “*Trường hợp Tòa án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai có bản án, quyết định có hiệu lực thi hành, trong đó có **kết luận về việc thu hồi giấy chứng nhận đã cấp** thì việc thu hồi giấy chứng nhận đã cấp được thực hiện theo bản án, quyết định đó*”. Nghĩa là, Tòa án chỉ kết luận chứ không tuyên thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà việc thu hồi giấy chứng nhận phải do cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận thực hiện (theo điểm đ khoản 3 Điều 152) theo kết luận tại bản án.

¹⁶ VKSND tỉnh Hưng Yên.

¹⁷ VKSND tỉnh Cao Bằng.

Câu hỏi 18. Theo hướng dẫn tại Mục II.2 Công văn số 64/TANDTC-PC ngày 03/4/2019 của TANDTC thì Tòa án không tuyên hủy GCNQSDĐ đã cấp cho người nhận chuyển nhượng khi hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu mà chỉ kiến nghị cơ quan có thẩm quyền hủy GCNQSDĐ hoặc hủy phần đăng ký biến động nhưng cơ quan có thẩm quyền cho rằng không có cơ sở pháp lý để chỉnh lý khi GCNQSDĐ vẫn do người khác giữ dẫn đến việc đương sự phải khởi kiện thêm vụ án hành chính yêu cầu hủy GCNQSDĐ hoặc buộc thực hiện hành vi hành chính.

Trả lời:

Hướng dẫn tại Mục II.2 Công văn số 64/TANDTC-PC ngày 03/4/2019 có nội dung như sau: “**Khi giải quyết tranh chấp về hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất mà hợp đồng đó bị vô hiệu nhưng người nhận chuyển quyền đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đã được xác nhận nội dung biến động thì không đưa cơ quan có thẩm quyền trong việc cấp giấy tham gia tố tụng và không cần phải tuyên hủy giấy chứng nhận cấp cho người nhận chuyển nhượng.** Khi Tòa án tuyên hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất vô hiệu thì Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan Tài nguyên và Môi trường căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án”.

Điều a khoản 3, các khoản 5, 6, 7 Điều 152 Luật Đất đai năm 2024 quy định:

“3. Việc thu hồi giấy chứng nhận đã cấp đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều này mà không thuộc khoản 4 Điều này được thực hiện theo quy định sau đây: ..a). Trường hợp Tòa án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai có bản án, quyết định có hiệu lực thi hành, trong đó có kết luận về việc thu hồi giấy chứng nhận đã cấp thì việc thu hồi giấy chứng nhận đã cấp được thực hiện theo bản án, quyết định đó.

5. Việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...đã cấp không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này chỉ được thực hiện khi có bản án hoặc quyết định của Tòa án đã được thi hành hoặc văn bản kiến nghị của cơ quan thi hành án về việc thi hành bản án, quyết định theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung yêu cầu thu hồi giấy chứng nhận đã cấp.

6. Trường hợp thu hồi giấy chứng nhận đã cấp theo quy định tại khoản 2 và khoản 5 Điều này mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không giao nộp giấy chứng nhận đã cấp thì cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất quy định tại Điều 136 của Luật này quyết định hủy giấy chứng nhận đã cấp.

7. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất quy định tại Điều 136 của Luật này thực hiện việc cấp giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật sau khi thu hồi giấy chứng nhận đã cấp”.

Như vậy, trường hợp Tòa án không tuyên hủy GCNQSDĐ đã cấp cho người nhận chuyển nhượng khi hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu theo hướng dẫn tại Mục II.2 Công văn số 64/TANDTC-PC và trong bản án,

quyết định có hiệu lực pháp luật có nội dung kiến nghị cơ quan có thẩm quyền hủy GCNQSDĐ đã cấp cho người nhận chuyển nhượng hoặc hủy phần đăng ký biến động sang tên người nhận chuyển nhượng trong GCNQSDĐ thì cơ quan có thẩm quyền phải thực hiện việc thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho người nhận chuyển nhượng để chỉnh lý biến động hoặc cấp lại GCNQSDĐ theo các quy định tại điểm a khoản 3, các khoản 5 và 7 Điều 152 Luật Đất đai nêu trên. Trường hợp thu hồi giấy chứng nhận đã cấp mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không giao nộp giấy chứng nhận thì cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyết định hủy giấy chứng nhận đã cấp theo quy định tại khoản 6 Điều 152. Việc cơ quan có thẩm quyền cho rằng không có cơ sở pháp lý để chỉnh lý khi GCNQSDĐ vẫn do người khác giữ là không đúng. Viện kiểm sát cần đối chiếu nội dung vụ việc với các quy định về việc thu hồi GCNQSDĐ tại Điều 152 Luật Đất đai để đề nghị, kiến nghị Toà án ghi rõ trong bản án, quyết định là hủy GCNQSDĐ hay kiến nghị thu hồi GCNQSDĐ; kiến nghị cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp không thực hiện việc thu hồi để chỉnh lý biến động hoặc cấp lại GCNQSDĐ theo quyết định hoặc kiến nghị của Toà án.

Câu hỏi 19. *Điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định: “Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật;...”. Như vậy, đối với vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng thì mức lãi suất nêu trên phải phù hợp với Bộ luật Dân sự hay Luật Các tổ chức tín dụng?¹⁸*

Trả lời:

Khoản 2 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP quy định: “Mức lãi suất hai bên thỏa thuận” hướng dẫn tại khoản 1 điều này là mức lãi suất nợ quá hạn các bên thỏa thuận trong hợp đồng hoặc tại Tòa án. Trường hợp, các bên không có thỏa thuận về mức lãi suất nợ quá hạn thì mức lãi suất nợ quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn”.

Điều 7 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP quy định về áp dụng pháp luật về lãi, lãi suất trong hợp đồng tín dụng như sau: “1. Lãi, lãi suất trong hợp đồng tín dụng do các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Luật Các tổ chức tín dụng tại thời điểm xác lập hợp đồng, thời điểm tính lãi suất. 2. Khi giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng, Tòa án áp dụng quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Luật Các tổ chức tín dụng để giải quyết mà không áp dụng quy định về giới hạn lãi suất của Bộ luật Dân sự năm 2005, Bộ luật Dân sự năm 2015 để xác định lãi, lãi suất”.

¹⁸ VKSND tỉnh Phú Thọ.

Từ các quy định nêu trên, khi giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng, Tòa án phải áp dụng quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Luật Các tổ chức tín dụng để giải quyết. Đối với tranh chấp hợp đồng vay tài sản không phải là hợp đồng tín dụng thì áp dụng quy định về giới hạn lãi suất của Bộ luật Dân sự để giải quyết.

Câu hỏi 20. Trong vụ án “Tranh chấp bồi thường thiệt hại về tài sản, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm bị xâm phạm”, giữa nguyên đơn và bị đơn có sự việc xô xát, đánh nhau. Công an xã lập biên bản xem xét dấu vết thân thể cho nguyên đơn có sự tham gia của bác sỹ Trạm y tế xã. Ngoài biên bản này, nguyên đơn không cung cấp được hồ sơ bệnh án của cơ sở y tế. Tòa án chỉ căn cứ vào biên bản này buộc bị đơn phải bồi thường về sức khỏe cho nguyên đơn có đúng không?¹⁹

Trả lời:

Khoản 1 Điều 590 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định các thiệt hại do sức khỏe bị xâm phạm được bồi thường bao gồm:

- Chi phí hợp lý cho việc cứu chữa, bồi dưỡng, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất, bị giảm sút của người bị thiệt hại;
- Thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút của người bị thiệt hại;
- Chi phí hợp lý và phần thu nhập thực tế bị mất của người chăm sóc người bị thiệt hại trong thời gian điều trị; nếu người bị thiệt hại mất khả năng lao động và cần phải có người thường xuyên chăm sóc thì thiệt hại bao gồm cả chi phí hợp lý cho việc chăm sóc người bị thiệt hại;
- Thiệt hại khác do luật quy định.

Các thiệt hại do sức khỏe bị xâm phạm nêu trên đã được quy định cụ thể, chi tiết tại Điều 7 Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐTP ngày 06/9/2022 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Dân sự về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

Điểm đ khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐTP quy định trách nhiệm chứng minh thiệt hại thuộc về người yêu cầu bồi thường, cụ thể là “Người yêu cầu bồi thường thiệt hại phải nêu rõ từng khoản thiệt hại thực tế đã xảy ra, mức yêu cầu bồi thường và các tài liệu, chứng cứ chứng minh yêu cầu của mình là có căn cứ. Trường hợp người yêu cầu bồi thường thiệt hại không thể tự mình thu thập được tài liệu, chứng cứ thì có quyền yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự”.

Trong tình huống câu hỏi đưa ra, thông thường tại biên bản xem xét dấu vết thân thể cho một người sau khi bị đánh chỉ có nội dung mô tả thương tích hoặc tổn hại ban đầu do hành vi xâm phạm gây ra do quan sát bằng mắt thường hoặc khám sơ bộ, không thể hiện quá trình khám, xét nghiệm, phác đồ hoặc phương án điều trị, yêu cầu của bác sĩ...nên không đủ cơ sở xác định các loại chi phí được bồi thường theo quy định của pháp luật. Trường hợp nguyên đơn không cung cấp được tài liệu nào khác chứng minh đã bỏ ra chi phí để khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh và các thiệt hại do

¹⁹ VKSND tỉnh Tuyên Quang.

sức khoẻ bị xâm hại mà Toà án chỉ căn cứ vào biên bản xem xét dấu vết thân thể cho nguyên đơn mà buộc bị đơn phải bồi thường về sức khoẻ cho nguyên đơn là không đủ căn cứ.

Trên đây là giải đáp một số vướng mắc về nghiệp vụ kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình để các VKSND tham khảo, vận dụng trong quá trình thực hiện công tác kiểm sát./.

Nơi nhận:

- Đ/c Viện trưởng VKSNDTC (để báo cáo);
- Đ/c Nguyễn Đức Thái, PVT VKSNDTC (để báo cáo);
- VP, V14, T2, T3, VPT1, VPT2, VPT3 VKSNDTC;
- Các VKSND cấp tỉnh;
- Các VKSND khu vực;
- Lưu: VT, V9.

**TL. VIỆN TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KIỂM SÁT ÁN DÂN SỰ**



Đỗ Mạnh Bổng